CÔNG TY CP TM ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU **NAM SONG HAU TRADING INVESTING PETROLEUM JSC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***Independence-Freedom-Happiness***
Số/*No*: 22..07/2025/CBTT-NSH	*Hậu Giang, ngày 22 tháng 07 năm 2025* *Hau Giang, July 22th, 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
INFORMATION DISCLOSURE ON ELECTRONIC PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND HA NOI STOCK EXCHANGE

Kính gửi/To: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission**
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội/ Hà Noi Stock Exchange

- *Tên tổ chức/Organization Name: Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu/ Nam Song Hau Trading Investing Petroleum Joint Stock Company*
- *Mã chứng khoán/Securities Code: PSH*
- *Địa chỉ trụ sở chính/Address of head Office: Ấp Phú Thạnh, xã Châu Thành, TP Cần Thơ/Phu Thanh Hamlet, Chau Thanh Commune, Can Tho City*
- *Điện thoại/Telephone: (84-292) 6 547978/537979/536688*
- *Fax/Fax: (84-2929) 3 842373/6 536688*
- *Người thực hiện công bố thông tin/Spokesman: Võ Như Thảo*
- *Chức vụ/Position: Nhân viên phòng Quan hệ công chúng/Client Relationship Manager*
- *Loại thông tin công bố/Information disclosure type: Định kỳ/Periodic*
- *Nội dung thông tin công bố/Contents of information disclosure:*

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 2 năm 2025/*Separate and consolidated financial statements of Q II/2025.*

Báo cáo tình hình quản trị công ty 06 tháng đầu năm 2025/ *Report On Corporate Governance First Half of 2025.*

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày …./07/2025 tại đường dẫn http://nshpetro.vn/mục Thông báo cổ đông/*This information was puplished on the company's website on 22./07/2025, as in the link http://nshpetro.vn/at the shareholder notice section.*

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hebery certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.*

Tài kiệu đính kèm/Attached documents:
-BCTC riêng và hợp nhất Quý 2/2025/
Separate and consolidated financial statements of Q II/2025
-Báo cáo tình hình quản trị số 01.2907/2025/BC-NSH/
Report On Corporate Governance First Half of 2025 no 01.2907/2025/BC-NSH

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGALREPRESENTATIVE
CHỦ TỊCH HĐQT
CHAIRMAN OF THE BOARD

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU
H.CHÂU THÀNH - T.HẬU GIANG

Mai Văn Huy

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu

Quý II Năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU
DN: C=VN, L=HẬU GIANG, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:6300177249, E=SATIMEPETRO@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.07.29 11:44:53+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban tổng giám đốc	2 – 3
Báo cáo tài chính riêng	
Bảng cân đối kế toán riêng	4 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7 – 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 – 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Công ty Quý II Năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 20 vào ngày 28 tháng 05 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi mốt tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
  Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	**Chức vụ**
Mai Văn Huy	Chủ tịch HĐQT (Đại diện pháp luật)
Ranjit Prithviraj Thambyrajah	Phó Chủ tịch HĐQT
Mai Văn Thành	Thành viên HĐQT
Hà Ngọc Thường	Thành viên HĐQT
Võ Bích Trâm	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Ranjit Prithviraj Thambyrajah	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 11/04/2025
Phan Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Phạm Quốc Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Võ Thị Bông	Trưởng BKS	
Phạm Thị Ngọc Thùy	Kiểm soát viên	
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm từ ngày 30/06/2025

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Cần Thơ, ngày 29 tháng 7 năm 2025

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Mai Văn Huy

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	31/12/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5.596.791.880.787**	**5.672.826.254.769**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**60.422.748.358**	**4.789.034.950**
1. Tiền	111		60.422.748.358	4.789.034.950
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.517.442.768.014**	**1.647.486.934.203**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.a	1.189.208.257.068	1.313.717.031.068
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.a	151.339.862.445	150.768.118.928
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7.a	13.154.796.761	13.171.164.203
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	187.364.760.060	193.455.528.324
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(26.753.143.611)	(26.753.143.611)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.128.235.291	3.128.235.291
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**4.018.698.437.469**	**4.020.345.753.469**
1. Hàng tồn kho	141		4.018.698.437.469	4.020.345.753.469
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**227.926.946**	**204.532.147**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15.a	165.089.692	204.532.147
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		62.837.254	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	31/12/2024
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**4.698.926.539.977**	**4.752.605.170.297**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**13.273.586.516**	**13.277.586.516**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7.b	13.273.586.516	13.277.586.516
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**1.519.471.903.684**	**1.565.368.445.997**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	876.445.581.139	914.017.541.392
- Nguyên giá	222		1.627.666.266.142	1.633.534.212.052
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(751.220.685.003)	(719.516.670.660)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	643.026.322.545	651.350.904.605
- Nguyên giá	228		786.847.962.453	786.847.962.453
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(143.821.639.908)	(135.497.057.848)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**14**	**481.576.120.000**	**481.576.120.000**
- Nguyên giá	231		481.576.120.000	481.576.120.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**11**	**1.898.965.694.488**	**1.897.889.351.096**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.898.965.694.488	1.897.889.351.096
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**4**	**558.377.685.624**	**563.573.181.302**
1. Đầu tư vào công ty con	251		361.338.175.666	361.349.543.108
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		277.021.686.280	277.021.686.280
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.033.557.948	34.930.776.668
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(117.015.734.270)	(111.728.824.754)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**227.261.549.665**	**230.920.485.386**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15.b	227.261.549.665	230.920.485.386
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**10.295.718.420.764**	**10.425.431.425.066**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	31/12/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**9.888.634.333.666**	**9.712.688.549.228**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**7.970.229.982.810**	**7.800.250.039.909**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18.a	121.723.566.939	120.256.001.663
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19.a	82.916.814.483	87.584.054.483
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20.a	1.198.065.682.710	1.198.094.401.010
4. Phải trả người lao động	314		18.736.507.134	18.921.071.688
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21.a	1.048.837.924.911	824.598.924.419
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22.a	77.603.936.850	184.421.744.235
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16.a	5.366.336.207.178	5.310.395.606.604
8. Quỹ bình ổn giá	323		56.009.342.605	55.978.235.807
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.918.404.350.856**	**1.912.438.509.319**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18.b	438.899.990.219	437.823.942.972
2. Phải trả dài hạn khác	337	22.b	66.548.135.175	61.658.340.885
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16.b	1.412.956.225.462	1.412.956.225.462
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**407.084.087.098**	**712.742.875.838**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**23**	**407.084.087.098**	**712.742.875.838**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.261.967.800.000	1.261.967.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.261.967.800.000	1.261.967.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		158.438.176	158.438.176
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(461.569.400)	(461.569.400)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(854.580.581.678)	(548.921.792.938)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(548.921.792.938)	213.247.940.170
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(305.658.788.740)	(762.169.733.108)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**10.295.718.420.764**	**10.425.431.425.066**

Cần Thơ, ngày 29 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Võ Như Thảo	Bùi Văn Ninh	Mai Văn Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	-	3.015.451.786	-	258.342.642.728
2. Các khoản giảm trừ	02		-	12.807.311.208	-	12.807.311.208
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		-	-	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11	25	-	(9.791.859.422)	-	245.535.331.520
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		-	45.065.551.935	-	270.058.326.128
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	160.706.098	(54.857.411.357)	-	(24.522.994.608)
7. Chi phí tài chính	22	27	127.365.567.686	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		122.078.658.170	1.445.361.915	319.643.814	1.930.712.766
8. Chi phí bán hàng	24	30	-	235.961.597.929	243.706.708.371	248.160.444.160
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	31	23.528.823.802	223.931.990.126	238.419.798.855	233.261.528.971
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		3.283.444.853	-	-	-
11. Thu nhập khác	31	28	-	24.329.539.035	48.594.595.102	53.414.220.542
12. Chi phí khác	32	29	2.049.272.400	5.380.971.242	6.446.971.393	11.742.856.733
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.049.272.400)	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(156.066.402.643)	(319.084.157.648)	(298.428.631.052)	(335.909.803.277)
			-	-	-	2.422.140.050
				105.548.602	7.230.157.688	2.456.694.874
				1.244.095.671	(7.230.157.688)	(34.554.824)
				(1.138.547.069)	(305.658.788.740)	(335.944.358.101)
				(320.222.704.717)	-	

15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**32**	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**(156.066.402.643)**	**(320.222.704.717)**	**(305.658.788.740)**	**(335.944.358.101)**

Cần Thơ, ngày 29 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch HĐQT**
Võ Như Thảo	**Bùi Văn Ninh**	**Mai Văn Huy**

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**(305.658.788.740)**	**(335.944.358.101)**
2. Điều chỉnh cho các khoản		**285.841.243.481**	**281.851.940.977**
- Khấu hao tài sản cố định	02	42.464.541.938	49.325.035.335
- Các khoản dự phòng	03	5.286.909.516	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(319.643.814)	(734.669.016)
- Chi phí lãi vay	06	238.419.798.855	233.261.528.971
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(10.363.014)	45.687
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**(19.817.545.259)**	**(54.092.417.124)**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	133.265.411.756	(85.149.013.765)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	1.647.316.000	(137.614.265.567)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(118.443.185.439)	(872.135.251.865)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	3.698.378.176	6.226.078.901
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.536.350)	(8.810.414.595)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**347.838.884**	**(1.151.575.284.015)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(538.171.696)	(18.726.444.222)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(344.784.330)	(246.263.511)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(91.413.838)	(1.427.240.957)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	319.643.814	734.669.016
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(654.726.050)**	**(19.265.279.674)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	59.041.676.357	1.214.468.385.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.101.075.783)	(59.459.953.514)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**55.940.600.574**	**1.155.008.431.486**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**55.633.713.408**	**(15.832.132.203)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4.789.034.950**	**20.192.253.036**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**60.422.748.358**	**4.360.120.833**

Cần Thơ, ngày 29 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Võ Như Thảo	Bùi Văn Ninh	Mai Văn Huy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 20 vào ngày 28 tháng 05 năm 2024.
Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.
Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi mốt tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
  Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan);
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có 25 chi nhánh hạch toán phụ thuộc, 05 công ty con trong đó có 03 công ty con sở hữu 100% vốn điều lệ và 02 công ty liên doanh liên kết.
Chi tiết các công ty con, công ty liên doanh liên kết được trình bày tại thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng, trái phiếu có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cở sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	4 – 8
Phương tiện vận tải	5 – 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

2.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.12 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại. Cổ phiếu quỹ của công ty bao gồm giá trị cổ phiếu đã mua trước ngày 01 tháng 01 năm 2021.
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi, lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận Công ty.
Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị và thông báo chốt ngày của trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2.21 Quỹ bình ổn giá

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 06 năm 2016 (có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2016) về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Ngày 01/11/2021, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 về kinh doanh xăng dầu do Chính phủ ban hành.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

2.22 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ và được thay thế bởi Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Cục thuế tỉnh Hậu Giang đã có công văn số 774/CT-TTHT ngày 17 tháng 05 năm 2017 về việc ưu đãi thuế TNDN, theo đó nếu Công ty đáp ứng các điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Điều 18 thông tư số 123/2012/TT-BTC thì Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện về địa bàn đối với thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu của Công ty.

Việc xác định thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Thông tin bộ phận

Công ty chỉ kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền mặt tại quỹ	1.958.545.009	4.152.315.535
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	58.464.203.349	636.719.415
Cộng	**60.422.748.358**	**4.789.034.950**

Đơn vị tính: VND

4. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư dài hạn	**2.000.000.000**	-	**2.000.000.000**	-
Trái phiếu Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Cộng	**2.000.000.000**	-	**2.000.000.000**	-

Đơn vị tính: VND

4. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)	30/06/2025			31/12/2024		
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	361.338.175.666	-	**(92.045.491.224)**	**361.349.543.108**	-	**(86.758.581.708)**
Đầu tư góp vốn vào công ty con						
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí	53.611.347.118	(*)	(12.776.085.709)	53.611.347.118	(*)	(12.776.085.709)
Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	130.348.028.000	(*)	(25.642.651.569)	130.348.028.000	(*)	(22.129.215.424)
Công ty cổ phần chế biến Condensate Nam Việt Cái Răng	89.010.411.081	(*)	(52.655.917.670)	89.010.411.081	(*)	(50.882.444.299)
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	50.000.000.000	(*)	-	50.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	38.368.389.467	(*)	(970.836.276)	38.379.756.909	(*)	(970.836.276)
Công ty Cổ phần Sản xuất lúa hữu cơ và nông sản Nam Sông Hậu Tri Tôn	**277.021.686.280**	-	**(24.908.136.293)**	**277.021.686.280**	-	**(24.908.136.293)**
Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết	259.310.773.652	(*)	(24.908.136.293)	259.310.773.652	(*)	(24.908.136.293)
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	17.710.912.628	(*)	-	17.710.912.628	(*)	-
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	**35.033.557.948**	-	**(62.106.753)**	**34.930.776.668**	-	**(62.106.753)**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26.158.000	(*)		22.158.000	(*)	
Công ty CP TM vận tải xăng dầu Quốc Tế Sông Hồng Cần Thơ	35.007.399.948	(*)	(62.106.753)	34.908.618.668	(*)	(62.106.753)
Công ty CP Đầu tư đô thị và phát triển nông nghiệp Hậu Giang						
Cộng	**673.393.419.894**		**(117.015.734.270)**	**673.302.006.056**		**(111.728.824.754)**

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Chi tiết các khoản đầu tư Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	100%	Số 86 Nguyễn Thái Học, P. Tân An, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.	Kinh doanh khách sạn, dịch vụ lưu trú.
Công ty cổ phần chế biến Condensate Nam Việt Cái Răng	71,10%	Khu công nghiệp Hưng Phú II, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	80,70%	Số 207 Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang.	Kinh doanh, vận tải xăng dầu, hóa chất.
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	100%	Thửa đất số 18, Tờ bản đồ số 47 ấp An Ninh, Thị trấn An Lạc Thôn, Huyện Kế Sách, Tỉnh Sóc Trăng	Kinh doanh, vận tải xăng dầu, hóa chất.
Công ty CP Sản xuất lúa hữu cơ và nông sản Nam Sông Hậu Tri Tôn	100%	Ấp Cà Na, Xã Lương An Trà, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Nông nghiệp
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	37,20%	Ấp Đôi Ma, X. Kiểng Phước, H. Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.	Kinh doanh xăng dầu, bán lẻ nhiên liệu động cơ
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	27,30%	Ô 1, Khu II, Thị trấn Chợ Gạo, Huyện Chợ Gạo, Tỉnh Tiền Giang.	Kinh doanh xăng dầu, bán lẻ nhiên liệu động cơ
Công ty CP Đầu tư đô thị và phát triển nông nghiệp Hậu Giang	9,42%	Ấp Đông Mỹ, Thị Trấn Ngã Sáu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang	Đầu tư , xây dựng khu đô thị

5. Phải thu khách hàng

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
a. Ngắn hạn	**1.189.208.257.068**	**1.313.717.031.068**
Công ty Cổ phần Sản xuất Dầu nhớt Long An	378.880.265.120	378.880.265.120
Công ty TNHH Thương mại Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	52.376.437.018	52.376.437.018
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	166.816.255.200	166.816.255.200
Công ty CP Thương mại Dầu khí Thuận Tiến	327.348.130.630	327.348.130.630
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	-	120.268.917.000
Khác	263.787.169.100	268.027.026.100
Cộng	**1.189.208.257.068**	**1.313.717.031.068**

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan
(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)

6. Trả trước cho người bán

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Ngắn hạn	**151.339.862.445**	**150.768.118.928**
Công ty CP XD Công Nghệ Hóa Dầu Đại Lộc	3.876.930.800	3.876.930.800
BERHERO PTY LTD T/A ACUITY FUNDING	43.892.051.100	43.892.051.100
Công ty CP Chứng Khoán Smart Invest	33.621.811.068	33.621.811.068
Khác	69.949.069.477	69.377.325.960
Cộng	**151.339.862.445**	**150.768.118.928**

7. Phải thu về cho vay

Đơn vị tính: VND

	30/06/2025		31/12/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**13.154.796.761**	**(12.156.543.323)**	**13.171.164.203**	**(12.156.543.323)**
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	4.000.000.000	(4.000.000.000)	4.000.000.000	(4.000.000.000)
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	998.253.438	-	1.014.620.880	-
Khác	8.156.543.323	(8.156.543.323)	8.156.543.323	(8.156.543.323)
b. Dài hạn	**13.273.586.516**	-	**13.277.586.516**	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển đô thị Nam Sông Hậu Đông Phú	8.103.096.167		8.100.096.167	-
Khác	5.170.490.349		5.177.490.349	-
Cộng	**26.428.383.277**	**(12.156.543.323)**	**26.448.750.719**	**(12.156.543.323)**

c. Phải thu về cho vay là các bên liên quan
(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)

Đơn vị tính: VND

8. Phải thu khác

	30/06/2025		31/12/2024	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	**187.364.760.060**	**(2.273.532.594)**	**193.455.528.324**	**(2.273.532.594)**
Tạm ứng	62.489.549.317	-	68.361.819.478	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	4.829.830.000	-	4.829.830.000	-
Phải thu khác	120.045.380.743	(2.273.532.594)	120.263.878.846	(2.273.532.594)
Cộng	**187.364.760.060**	**(2.273.532.594)**	**193.455.528.324**	**(2.273.532.594)**

b. Phải thu khác là các bên liên quan
(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)

Đơn vị tính: VND

9. Nợ xấu

	30/06/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**26.753.143.611**	-	**26.753.143.611**	-
Trần Ngọc Minh	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Công ty TNHH Xuyên Việt Oil	7.143.632.313	-	7.143.632.313	-
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	5.924.800.000	-	5.924.800.000	-
Công ty TNHH Bá Duy	1.708.638.000	-	1.708.638.000	-
Khác	10.476.073.298	-	10.476.073.298	-
Cộng	**26.753.143.611**	-	**26.753.143.611**	-

Đơn vị tính: VND

10. Hàng tồn kho

	30/06/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	185.529.759.619	-	187.177.075.619	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.316.446.643	-	31.316.446.643	-
Thành phẩm	1.927.096.426.694	-	1.927.096.426.694	-
Hàng hoá	1.874.755.804.513	-	1.874.755.804.513	-
Cộng	**4.018.698.437.469**	-	**4.020.345.753.469**	-

11. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
	1.898.965.694.488	***1.897.889.351.096***
Xây dựng cơ bản dở dang		
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.800.417.160	2.800.417.160
Dự án Vàm Láng (1)	120.082.082.180	120.082.082.180
Dự án khu du lịch sinh thái Phong Điền (2)	228.380.007.229	228.380.007.229
Tiền bồi thường đất dự án Soài Rạp (3)	333.201.931.242	332.127.840.082
Khu phức hợp sản xuất nông sản tại An Giang (4)	115.000.000.000	115.000.000.000
Dự án kho Mái Dầm (5)	8.392.142.135	8.392.142.135
Dự án nhà máy SX xăng sinh học Thoại Sơn, An Giang (6)	22.018.838.630	22.018.838.630
Dự án kho trung chuyển, nhà máy phối trộn xăng sinh học trạm chiết nạp gas (7)	57.790.723.924	57.788.471.692
Dự án kho trung chuyển xăng dầu Ngã Năm, Sóc Trăng (8)	38.980.709.921	38.980.709.921
Dự án nuôi trồng thủy sản Trần Đề - Sóc Trăng	92.834.561.464	92.834.561.464
Văn Phòng Công ty tại Hồ Chí Minh	22.006.547.962	22.006.547.962
Khác	857.477.732.641	857.477.732.641
Cộng	**1.898.965.694.488**	**1.897.889.351.096**

11. Tài sản dở dang dài hạn (tiếp theo)

(1) Theo giấy chứng nhận đầu tư số 53101000133 ngày 09/06/2011 của UBND tỉnh Tiền Giang. Mục tiêu xây dựng khu tái định cư Vàm Láng phục vụ cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng khu đất 43 ha của dự án đầu tư Tổng kho dầu khí Soài Rạp.
Quy mô dự án: 185 lô đất nền, 01 khu du lịch và 01 khu văn phòng. Trong đó có 88 lô nền tái định cư; 97 lô nền dành cho nhà ở thương mại. Địa điểm: Khu phố 2 thị trấn Vàm Láng, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất sử dụng dự kiến: 3,622 ha.

(2) Ngày 19/07/2018 UBND Thành Phố Cần Thơ chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu đầu tư Dự án: Khu du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng. Mục tiêu dự án: Đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh khu phức hợp sinh thái, vui chơi giải trí dân gian kết hợp các hoạt động văn hóa địa phương.
- Quy mô dự án: Tổng diện tích sàn xây dựng: 67.500 m2. Thời gian hoạt động dự án: 50 năm kể từ khi được cấp quyết định chủ trương đầu tư.

(3) Ngày 04/12/2018, UBND Huyện Gò Công Đông ra quyết định số 2780/QĐ/-UBND về việc phê duyệt phương án kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Tổng kho dầu khí Soài Rạp.

(4) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2149/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh An Giang. Dự án đầu tư: Khu phức hợp sản xuất lúa hữu cơ và Cụm kho bảo quản Nông sản. Địa điểm thực hiện dự án: tại xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 650.000 m2.

(5) Theo giấy phép chứng nhận đầu tư số 64121000427 ngày 15/03/2012 của UBND tỉnh Hậu Giang. Dự án đầu tư: Cảng chuyên dụng, kho chứa xăng dầu, nhà máy sản xuất dầu nhờn, nhà máy khí hóa lỏng, và nhà máy chế biến xăng dầu sinh học tại thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành. Địa điểm thực hiện dự án: Ấp Phú Thạnh, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 11,1 ha.

(6) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2150/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh An Giang. Dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất xăng sinh học E5 và E10. Địa điểm thực hiện dự án: tại ấp Hòa Phú, xã Định Thành, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 34.600 m2.

(7) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2075/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh. Dự án đầu tư: Kho trung chuyển xăng dầu, nhà máy phối trộn xăng dầu sinh học, trạm chiết nạp gas. Địa điểm thực hiện dự án: tại Ấp Xoài Rùm, xã Kim Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Diện tích sử dụng dự kiến 49.000 m2.

(8) Tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với dự án đầu tư Kho trung chuyển xăng dầu.

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	**580.325.074.619**	**722.327.115.155**	**329.521.495.006**	**1.360.527.272**	**1.633.534.212.052**
- Mua trong kỳ					-
- Thanh lý, nhượng bán			(5.867.945.910)		(5.867.945.910)
Số cuối kỳ	**580.325.074.619**	**722.327.115.155**	**323.653.549.096**	**1.360.527.272**	**1.627.666.266.142**
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	**211.603.000.795**	**257.578.860.145**	**248.974.282.448**	**1.360.527.272**	**719.516.670.660**
- Khấu hao trong kỳ	5.688.962.238	13.995.539.970	14.455.457.670		34.139.959.878
- Phân loại lại					-
- Thanh lý nhượng bán			(2.435.945.535)		(2.435.945.535)
Số cuối kỳ	**217.291.963.033**	**271.574.400.115**	**260.993.794.583**	**1.360.527.272**	**751.220.685.003**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	368.722.073.824	464.748.255.010	80.547.212.558	-	914.017.541.392
Tại ngày cuối kỳ	**363.033.111.586**	**450.752.715.040**	**62.659.754.513**	-	**876.445.581.139**

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	786.847.962.453	786.847.962.453
- Tăng trong kỳ		-
- Thanh lý trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ	**786.847.962.453**	**786.847.962.453**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	135.497.057.848	135.497.057.848
- Khấu hao trong kỳ	8.324.582.060	8.324.582.060
- Thanh lý trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ	**143.821.639.908**	**143.821.639.908**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	651.350.904.605	651.350.904.605
Tại ngày cuối kỳ	**643.026.322.545**	**643.026.322.545**

14. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	30/06/2025	31/12/2024
Nguyên giá	**481.576.120.000**	**481.576.120.000**
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000	481.576.120.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
Giá trị còn lại	**481.576.120.000**	**481.576.120.000**
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000	481.576.120.000

Bất động sản đầu tư này bao gồm 28 quyền sử dụng đất tại huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, diện tích: 44.728,9 m2. Thuộc dự án: Dự án đầu tư Khu trung tâm điều hành Khu công nghiệp Sông Hậu, huyện Châu Thành; được Công ty nắm giữ với mục đích chờ tăng giá. Ban Tổng Giám đốc đánh giá bất động sản này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán không suy giảm giá trị nên Công ty không trích lập dự phòng

15. Chi phí trả trước

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
a. Ngắn hạn	**165.089.692**	**204.532.147**
- Công cụ dụng cụ	-	56.185.765
- Chi phí bảo hiểm		111.327.272
- Chi phí khác	165.089.692	37.019.110
b. Dài hạn	**227.261.549.665**	**230.920.485.386**
- Công cụ dụng cụ	-	-
- Chi phí thuê đất	209.732.476.850	210.808.820.242
- Chi phí sửa chữa	13.164.572.724	14.778.420.599
- Chi phí khác	4.364.500.091	5.333.244.545
Cộng	**227.426.639.357**	**231.125.017.533**

Đơn vị tính: VND

16. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2025		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**5.366.336.207.178**	**5.366.336.207.178**	**59.041.676.357**	**3.101.075.783**	**5.310.395.606.604**	**5.310.395.606.604**
Vay ngắn hạn	**5.366.336.207.178**	**5.366.336.207.178**	**59.041.676.357**	**3.101.075.783**	**5.310.395.606.604**	**5.310.395.606.604**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2	3.672.968.170.821	3.672.968.170.821	59.000.000.000	1.265.075.783	3.615.233.246.604	3.615.233.246.604
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam- CN Sài Gòn	1.301.705.000.000	1.301.705.000.000	-	1.380.000.000	1.303.085.000.000	1.303.085.000.000
Công ty TNHH TM Dầu Khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	220.063.036.357	220.063.036.357	41.676.357	456.000.000	220.477.360.000	220.477.360.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Thuận Tiến	97.940.000.000	97.940.000.000	-	-	97.940.000.000	97.940.000.000
Công ty CP Đầu tư đô thị và phát triển nông nghiệp Hậu Giang	73.660.000.000	73.660.000.000	-	-	73.660.000.000	73.660.000.000

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

b. Dài hạn	**1.412.956.225.462**	**1.412.956.225.462**	-	-	**1.412.956.225.462**	**1.412.956.225.462**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2	654.449.225.462	654.449.225.462	-	-	654.449.225.462	654.449.225.462
Trái phiếu phát hành	**758.507.000.000**	**758.507.000.000**	-	-	**758.507.000.000**	**758.507.000.000**
Mệnh giá trái phiếu	758.507.000.000	758.507.000.000	-	-	758.507.000.000	758.507.000.000
- Trái phiếu PSHH224002	358.507.000.000	358.507.000.000	-	-	358.507.000.000	358.507.000.000
- Trái phiếu PSHH224003	400.000.000.000	400.000.000.000	-	-	400.000.000.000	400.000.000.000
Tổng cộng	**6.779.292.432.640**	**6.779.292.432.640**	**59.041.676.357**	**3.101.075.783**	**6.723.351.832.066**	**6.723.351.832.066**

c.Vay và nợ thuê tài chính là các bên liên quan
(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)

17. Trái phiếu phát hành

	30/06/2025			31/12/2024		
	Giá trị	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**	**Giá trị**	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**
	VND	%	Tháng	VND	%	Tháng
Trái phiếu phát hành						
Loại phát hành theo mệnh giá	**758.507.000.000**			**758.507.000.000**		
- Chi phí phát hành						
Trái phiếu PSHH224002	358.507.000.000	11,5 - 11,7	24	358.507.000.000	11,5 - 11,7	24
- Mệnh giá	*358.507.000.000*			*358.507.000.000*		
- Chi phí phát hành						
Trái phiếu PSHH224003	400.000.000.000	10 - 10,2	24	400.000.000.000	10 - 10,2	24
- Mệnh giá	*400.000.000.000*			*400.000.000.000*		
- Chi phí phát hành						
Tổng cộng	**758.507.000.000**			**758.507.000.000**		

18. Phải trả người bán

	30/06/2025		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**121.723.566.939**	**121.723.566.939**	**120.256.001.663**	**120.256.001.663**
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Thương Mại Dịch Vụ Miền Tây	4.975.670.320	4.975.670.320	4.975.670.320	4.975.670.320
SOLEUM ENERGY PTE LTD.	4.882.000.000	4.882.000.000	4.882.000.000	4.882.000.000
Khác	111.865.896.619	111.865.896.619	110.398.331.343	110.398.331.343
b. Dài hạn	**438.899.990.219**	**438.899.990.219**	**437.823.942.972**	**437.823.942.972**
Khác	438.899.990.219	438.899.990.219	437.823.942.972	437.823.942.972
Cộng	**560.623.557.158**	**560.623.557.158**	**558.079.944.635**	**558.079.944.635**

c. Phải trả người bán là các bên liên quan
(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)

19. Người mua trả tiền trước

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
a. Ngắn hạn	**82.916.814.483**	**87.584.054.483**
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại xăng dầu An Thịnh Phát	34.496.000.000	34.496.000.000
Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Cần Giờ	17.514.110.230	17.514.110.230
Công ty cổ phần thương mại nhiên liệu Cửu Long	-	-
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu nhiên liệu Đông Đô	-	-
Khác	30.906.704.253	35.573.944.253
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**82.916.814.483**	**87.584.054.483**

c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan
(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)

20. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp , điều chỉnh trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng	247.598.451.412	(16.718.300)		247.581.733.112
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	186.172.033.341		-	186.172.033.341
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	31.431.236.894	-	-	31.431.236.894
Thuế Thu nhập cá nhân	4.570.692.360		-	4.570.692.360
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	271.964.204	-	-	271.964.204
Thuế bảo vệ môi trường	728.050.022.799		67.000.000	727.983.022.799
Các loại thuế khác	-	68.000.000	13.000.000	55.000.000
Cộng	**1.198.094.401.010**	**51.281.700**	**80.000.000**	**1.198.065.682.710**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21. Chi phí phải trả

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
a. Ngắn hạn	**1.048.837.924.911**	**824.598.924.419**
- Lãi vay	1.047.091.286.251	822.852.285.759
- Chi phí bảo hiểm	1.746.638.660	1.746.638.660
Cộng	**1.048.837.924.911**	**824.598.924.419**

22. Phải trả khác

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
a. Ngắn hạn	**77.603.936.850**	**184.421.744.235**
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.216.828.925	1.216.828.925
Bảo hiểm xã hội	2.894.115.477	2.363.929.677
Bảo hiểm y tế	190.961.710	346.369.010
Bảo hiểm thất nghiệp	223.924.199	182.340.999
Các khoản phải trả, phải nộp khác	73.078.106.539	180.312.275.624
b. Dài hạn	**66.548.135.175**	**61.658.340.885**
Phải trả dài hạn khác	66.548.135.175	61.658.340.885
Cộng	**144.152.072.025**	**246.080.085.120**
c. Phải trả khác là các bên liên quan		
(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)		

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**1.261.967.800.000**	**158.438.176**	**(461.569.400)**	**213.247.940.170**	**1.474.912.608.946**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi, (lỗ) trong năm trước	-	-	-	(762.169.733.108)	(762.169.733.108)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ này	**1.261.967.800.000**	**158.438.176**	**(461.569.400)**	**(548.921.792.938)**	**712.742.875.838**
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Lãi ,(lỗ) trong năm	-	-	-	(305.658.788.740)	(305.658.788.740)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**1.261.967.800.000**	**158.438.176**	**(461.569.400)**	**(854.580.581.678)**	**407.084.087.098**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**30/06/2025**	**Tỷ lệ**	**31/12/2024**	**Tỷ lệ**
	VND	**%**	**VND**	**%**
Mai Văn Huy	546.060.000.000	43,3%	546.060.000.000	43,3%
Cổ đông khác	715.907.800.000	56,7%	715.907.800.000	56,7%
Cộng	**1.261.967.800.000**	**100%**	**1.261.967.800.000**	**100%**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	**Kỳ trước**
	VND	**VND**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.261.967.800.000	1.261.967.800.000
+ Vốn góp đầu năm	1.261.967.800.000	1.261.967.800.000
+ Vốn góp cuối kỳ		

d. Cổ phiếu	**30/06/2025**	**31/12/2024**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	126.196.780	126.196.780
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	126.196.780	126.196.780
+ Cổ phiếu phổ thông	*126.196.780*	*126.196.780*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	27.000	27.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*27.000*	*27.000*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	126.169.780	126.169.780
+ Cổ phiếu phổ thông	*126.169.780*	*126.169.780*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
	VND	**VND**
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm		258.146.906.093
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		195.736.635
Cộng	**-**	**258.342.642.728**

25. Giá vốn hàng bán	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
	VND	**VND**
- Giá vốn hàng hóa		265.526.201.140
- Hao hụt nhiệt độ, vận chuyển		4.532.124.988
Cộng	**-**	**270.058.326.128**

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	319.643.814	734.669.016
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		1.196.043.750
Cộng	**319.643.814**	**1.930.712.766**

27. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi vay	238.419.798.855	233.261.528.971
- Chênh lệch tỷ giá		9.006.073.051
- Lãi trái phiếu, chi phí phát hành trái phiếu		4.048.242.917
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng	5.286.909.516	-
- Khác		1.844.599.221
Cộng	**243.706.708.371**	**248.160.444.160**

28. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thu nhập khác	-	2.422.140.050
Cộng	**-**	**2.422.140.050**

29. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thanh lý tài sản cố định	5.180.885.288	
- Khấu hao loại trừ	1.134.776.267	
- Khác	914.496.133	2.456.694.874
Cộng	**7.230.157.688**	**2.456.694.874**

30. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu		13.556.000
- Chi phí nhân công	8.058.036.024	13.168.217.488
- Chi phí khấu hao	38.158.171.487	31.249.440.261
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.005.502.668	8.561.888.816
- Chi phí khác bằng tiền	372.884.923	421.117.977
Cộng	**48.594.595.102**	**53.414.220.542**

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	197.655.684	915.152.131
- Chi phí nhân công	2.158.079.633	2.945.231.472
- Chi phí khấu hao	69.100.656	2.375.142.876
- Thuế, phí, lệ phí	74.000.000	204.361.794
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	444.212.469	3.851.900.009
- Chi phí khác bằng tiền	3.503.922.951	1.451.068.451
Cộng	**6.446.971.393**	**11.742.856.733**

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

34. Giao dịch với bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	Công ty con
Công ty cổ phần chế biến Condensate Nam Việt Cái Răng	Công ty con
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	Công ty con
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	Công ty con
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	Công ty liên kết
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển đô thị Nam Sông Hậu Đông Phú	Cùng Chủ tịch công ty
Công ty CP Đầu tư đô thị và phát triển nông nghiệp Hậu Giang	Nam Sông Hậu là cổ đông
Mai Văn Huy	Chủ tịch HĐQT
Mai Văn Chánh	Em trai chủ tịch HĐQT
Mai Hữu Phúc	Con trai chủ tịch HĐQT
Phạm Quốc Nam	Phó Tổng Giám đốc
Bùi Văn Ninh	Kế toán trưởng
Phan Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Mai Văn Thành	Thành viên HĐQT
Võ Bích Trâm	Thành viên HĐQT
Lưu Thị Tuyết Vân	Trưởng ban kiểm soát
Võ Thị Bông	Kiểm soát viên

b. Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan

	Kỳ này VND
Trả tiền hàng hóa, dịch vụ	**258,774,333**
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	258,774,333
Cho vay tiền	**3,000,000**
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển đô thị Nam Sông Hậu Đông Phú	3,000,000

c. Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính	**30/06/2025** **VND**	**31/12/2024** **VND**
Phải thu khách hàng	**548.387.672.080**	**668.656.589.080**
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	1.501.589.232	1.501.589.232
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển đô thị Nam Sông Hậu Đông Phú	345.260.000	345.260.000
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	-	120.268.917.000
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	166.816.255.200	166.816.255.200
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	327.348.130.630	327.348.130.630
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	52.376.437.018	52.376.437.018
Phải trả người bán	**139.720.181.988**	**139.963.956.321**
Công ty cổ phần chế biến Condensate Nam Việt Cái Răng	72.631.640.872	72.631.640.872
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển đô thị Nam Sông Hậu Đông Phú	30.934.544.848	30.934.544.848
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	19.442.105.813	19.700.880.146
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	75.000.000	60.000.000
Công ty CP Đầu tư đô thị và phát triển nông nghiệp Hậu Giang	16.633.196.255	16.633.196.255
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	3.694.200	3.694.200
Đi vay	**391.837.360.000**	**392.077.360.000**
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	220.237.360.000	220.477.360.000
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	97.940.000.000	97.940.000.000
Công ty CP Đầu tư đô thị và phát triển nông nghiệp Hậu Giang	73.660.000.000	73.660.000.000

Cho vay	**9.117.717.047**	**9.114.717.047**
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	1.014.620.880	1.014.620.880
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển đô thị Nam Sông Hậu Đông Phú	8.103.096.167	8.100.096.167
Phải thu khác	**37.626.862.433**	**37.345.608.109**
Công ty Cổ phần chế biến Condensate Nam Việt Cái Răng	28.800.840.000	28.800.840.000
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	117.381.730	117.381.730
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển đô thị Nam Sông Hậu Đông Phú	8.708.640.703	8.427.386.379
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	1.196.043.750	1.196.043.750
Phải trả khác	**143.991.416.682**	**244.402.049.182**
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	-	127.480.734.500
Võ Bích Trâm	3.772.703.424	2.991.046.639
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	66.548.135.175	61.658.340.885
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	7.830.578.083	5.681.264.658
Công ty Cổ phần chế biến Condensate Nam Việt Cái Răng	65.840.000.000	46.590.662.500
Tạm ứng	**29.507.753.768**	**35.441.467.223**
Võ Thị Bông	324.763.000	324.763.000
Mai Văn Huy	9.889.501.932	14.292.846.387
Bùi Văn Ninh	581.211.000	561.211.000
Phan Văn Quang	10.000.000	10.000.000
Mai Văn Thành	1.989.310.137	1.989.310.137
Võ Như Thảo	3.640.985.916	3.598.685.916
Võ Bích Trâm	13.071.981.783	14.664.650.783

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

35. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

Cần Thơ, ngày 29 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Võ Như Thảo	Bùi Văn Ninh	Mai Văn Huy